

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2023/DS-ST

Ngày: 25-4-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Phạm Văn Lịch.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Ngọc B, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm Q, xã X, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Bị đơn: Vợ chồng anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1984 và chị Phạm Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố số I, thị trấn R, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm Q, xã X huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Ngọc B, bà Trần Thị Đ: Bà Nguyễn Thị S – Luật sư của Công ty Luật TNHH V, Chi nhánh Hải Hậu.

(Tại phiên tòa có mặt ông B, bà Đ, chị T, Luật sư S; vắng mặt anh L không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10-02-2023 và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đoàn Ngọc B trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết với vợ chồng anh Nguyễn Văn L, chị Phạm Thị T nên ngày 13-12-2018, vợ chồng ông B, bà Đ có cho vợ chồng anh L, chị T vay số tiền 150.000.000 đồng để anh L đi xuất khẩu lao động. Anh L đã viết

giấy biên nhận vay tiền cho vợ chồng ông B giữ, lãi suất hai bên tự thống nhất thỏa thuận miệng, anh L, chị T hẹn khoảng 05 tháng sau sẽ trả nợ gốc nhưng đến hạn trả nợ thì chị T có đến khát nợ khi nào anh L đi lao động xuất khẩu về sẽ trả nợ cho vợ chồng ông B, do tin tưởng nhau nên ông B đồng ý.

Trong những năm từ 2019 đến 2021 chị T còn nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông B, bà Đ để chi tiêu gia đình, buôn bán kinh doanh hoa quả và đóng tiền chơi hội vàng, tiền (do bà Đ là người cùng chơi một số hội với chị T nên nhiều lần chị T còn nhờ bà Đ đóng hội giúp). Tính đến ngày 30-01-2021, bà Đ và chị T đã chốt nợ khoản tiền chị T vay vợ chồng bà Đ tổng số tiền là 1.800.000.000 đồng.

Do không có tiền trả nợ cho bà Đ, ông B nên chị T nhất trí chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà Đ tài sản nhà đất của vợ chồng chị T tại tổ dân phố số I, thị trấn R để trừ nợ cho ông B, bà Đ số tiền 1.800.000.000đ. Chị T và vợ chồng ông B, bà Đ thỏa thuận giá chuyển nhượng nhà đất của vợ chồng chị T, anh L là 2.500.000.000đ, trừ vào số tiền nợ 1.800.000.000đ hai bên đã chốt nợ ngày 30-01-2021, thì vợ chồng ông B còn phải trả cho vợ chồng chị T, anh L số tiền 700.000.000đ nữa. Hai bên đã thống nhất ngày 30-01-2021 ký hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất. Thời điểm ký hợp đồng đặt cọc thì anh L đang đi xuất khẩu lao động nhưng chị T có nói là đã gọi điện thông báo cho anh L và anh L cũng nhất trí chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng ông B, bà Đ. Hai bên đã ký hợp đồng đặt cọc thể hiện vợ chồng ông B, bà Đ đã đặt cọc cho bên chị T số tiền 1.800.000.000đ nên ông B, bà Đ không yêu cầu chị T viết thêm giấy chốt nợ ngày 30-01-2021 đối với số tiền 1.800.000.000đ. Chị T cũng yêu cầu bà Đ cho chị xin lại các giấy tờ gốc cho vay tiền và giấy tờ đóng hội (bà Đ đã đóng hội giúp) liên quan đến số tiền chốt nợ 1.800.000.000đ trên. Do anh L đi xuất khẩu lao động chưa về nước nên vợ chồng ông B, bà Đ vẫn chưa làm được thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng đặt cọc đã ký.

Khoảng đầu tháng 4/2022, chị T có đến nhà vợ chồng ông B, bà Đ để hỏi vay thêm 150.000.000đồng nữa để có chi phí cho anh L từ nước ngoài về. Chị T nói sau khi anh L về nước sẽ làm thủ tục chuyển nhượng tài sản nhà đất cho vợ chồng ông B, bà Đ và hai bên sẽ thanh toán cho nhau số tiền còn nợ. Vì tin tưởng nên ngày 26-4-2022, vợ chồng ông B, bà Đ cho chị T vay thêm số tiền 150.000.000 đồng, chị T có ký giấy biên nhận vay tiền. Nhưng khi anh L về nước thì vợ chồng anh L, chị T không đồng ý chuyển nhượng nhà đất trên cho vợ chồng ông B, bà Đ nữa, mặc dù đã rất nhiều lần trao đổi nói chuyện nhưng vợ chồng anh L, chị T không đồng ý chuyển nhượng như đã hứa. Vợ chồng ông B, bà Đ đã yêu cầu nếu không chuyển nhượng nhà đất nêu trên thì vợ chồng anh L, chị T phải có trách nhiệm trả nợ cho ông B, bà Đ số tiền đã vay là 2.100.000.000 đồng nhưng anh L, chị T vẫn không trả nợ.

Quá trình hòa giải tại Tòa án, do anh L chồng chị T chỉ nhận trách nhiệm cùng chị T trả nợ số tiền 720.000.000đ cho ông B, bà Đ còn lại anh L chối không biết việc vay nợ của chị T. Do đó, ông B, bà Đ đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh L, chị T phải có trách nhiệm trả nợ chung cho vợ chồng ông B, bà Đ số tiền vay gốc 720.000.000đ; chị T phải có trách nhiệm trả nợ riêng số tiền vay gốc 1.380.000.000đ cho ông B, bà Đ. Về lãi suất các khoản vay ông B, bà Đ không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 16-02-2023 và lời khai trong quá trình tố tụng và tại Tòa án, bị đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị T công nhận vợ chồng chị có vay vợ chồng ông B, bà Đ khoản vay ngày 13-12-2018 số tiền là 150.000.000 đồng để cho anh L xuất khẩu lao động, hai bên có thỏa thuận lãi suất B miệng, đến nay chưa trả được. Ngày 26-4-2022, chị T có vay thêm 150.000.000 đồng nữa của ông B, bà Đ để trả nợ hội cho bà Đ đến nay cũng chưa trả, khi đó anh L đang ở nước ngoài chưa về nên chị T cũng không thông báo gì cho anh L biết. Đối với khoản vay 1.800.000.000đ ông B trình bày chị T có chốt nợ với vợ chồng ông B vào ngày 30-01-2021 thì chị ý kiến như sau: Chị T công nhận “hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất” đề ngày 30-2-2021 (lập ngày 30-01-2021 nhưng chị T viết nhầm thành ngày 30-2-2021) bản chính do ông B nộp đúng là do chị viết và ký tên. Nhưng khi viết hợp đồng đặt cọc này là do bà Đ có bảo chị T là chốt nợ đến ngày 30-01-2021 chị T có vay của bà Đ 1.800.000.000đ và viết cho bà Đ giấy hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất cho ông B yên tâm. Vì tin tưởng nên chị T mới viết hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất cho ông B, bà Đ chứ thực ra số tiền 1.800.000.000đ viết trong hợp đồng đặt cọc đó không phải là tiền mua bán chuyển nhượng đất mà là tiền vay nợ, tuy nhiên chị nhớ chị chỉ có vay khoảng 420.000.000đ tiền nợ gốc trong số tiền chốt nợ này, số còn lại là lãi của khoản vay vợ chồng chị chưa trả được. Chị T vay nợ bà Đ nhiều lần mục đích để trả tiền đóng hội, chi tiêu trong gia đình và lấy vốn buôn bán hoa quả nên chị không nhớ được cụ thể. Do bà Đ cộng nhiều lần vay nợ vào, sau đó tính lãi nên tổng số tiền vay mới là 1.800.000.000đ. Sau khi chốt nợ số tiền 1.800.000.000đ ngày 30-01-2022 thì bà Đ có đưa cho chị T 14 giấy biên nhận vay nợ (nhưng là bản phô tô) mà chị T đã nộp cho Tòa án. Do hiện nay hoàn cảnh kinh tế vợ chồng chị T, anh L khó khăn, không có khả năng trả cả gốc và lãi cho ông B, bà Đ được nên đối với khoản tiền chốt nợ ngày 30-01-2021 số tiền 1.800.000.000đ thì chị T đề nghị ông B, bà Đ tính nợ gốc cho chị là 420.000.000đ, số còn lại là lãi suất thì chị T xin vợ chồng ông B, bà Đ.

Đến nay chị T công nhận vay của vợ chồng ông B ba khoản nợ gốc tổng cộng là 720.000.000đ: Ngày 13-12-2018 vay 150.000.000 đồng; ngày 26-4-2022 vay 150.000.000 đồng và ngày 30-01-2021 chốt nợ vay 420.000.000đ. Chị T xin khát nợ trả dần cho ông B, bà Đ.

Tại bản tự khai ngày 16-02-2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, đồng bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày: Đối với ba khoản vay nợ mà ông B yêu cầu đòi nợ vợ chồng anh gồm vay ngày 13-12-2018 số tiền 150.000.000đ, vay ngày 26-4-2022 số tiền 150.000.000đ và khoản vay chót nợ ngày 30-01-2021 số tiền 1.800.000.000đ, tổng cộng là 2.100.000.000 đồng thì anh L chỉ công nhận khoản vay ngày 13-12-2018 số tiền 150.000.000đ là do vợ chồng anh cùng vay để anh đi xuất khẩu lao động. Giấy biên nhận nợ ngày 13-12-2018 bản chính do ông B nộp đúng chữ ký của anh L. Trong thời gian anh L đi làm nước ngoài thì anh vẫn gửi tiền về cho chị T ở nhà để trả nợ và chị T có nói với anh là đã trả khoản nợ 150.000.000đ vay ngày 13-12-2018 cho ông B, bà Đ rồi nhưng đến nay ông B khởi kiện, chị T cũng công nhận chưa trả nên anh L chấp nhận khoản nợ này. Đối với hai khoản vay ngày 26-4-2022 số tiền 150.000.000đ và khoản vay chót nợ ngày 30-01-2021 số tiền 1.800.000.000đ anh L không biết vì khi vay anh L đang lao động nước ngoài, chị T không thông báo gì cho anh biết. Nay chị T trình bày vay nợ ông B, bà Đ nhiều lần để trả nợ hội, chi tiêu trong gia đình và lấy vốn buôn bán hoa quả nên anh L cũng nhất trí có trách nhiệm chung với chị T cùng trả nợ cho ông B, bà Đ tổng các khoản nợ gốc như chị T công nhận ở trên là 720.000.000đ. Trường hợp ông B, bà Đ yêu cầu nhiều hơn số tiền 720.000.000đ thì anh L không nhất trí trả hơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc B, bà Trần Thị Đ giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, không bổ sung gì thêm. Chị Phạm Thị T nhất trí yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông B, bà Đ và nhận trách nhiệm trả nợ chung cùng anh L số tiền là 720.000.000đ cho vợ chồng ông B, bà Đ và nhất trí nhận trách nhiệm trả nợ riêng cho ông B, bà Đ số tiền 1.380.000.000đ. Anh Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà Đ – Luật sư Nguyễn Thị S có ý kiến thống nhất yêu cầu khởi kiện như ông B trình bày ở trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo đảm quyền và lợi ích cho ông B, bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn L là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh L, vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét các hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông Đoàn Ngọc B, bà Trần Thị Đ và vợ chồng chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Văn L thì thấy: Việc vay nợ giữa hai bên được chứng minh bởi các giấy vay nợ gốc do ông B giao nộp cho Tòa án gồm giấy biên nhận ngày 13-12-2018 vay số tiền 150.000.000đ anh L công nhận anh ký giấy vay và vợ chồng anh vay nợ chung; giấy biên nhận ngày 26-4-2022 vay số tiền 150.000.000đ và bản hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất gốc đề ngày 30-02-2021 chị T công nhận là do chị T viết và ký tên là sự việc có thật.

Đối với hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất đề ngày 30-2-2021 (thực tế lập ngày 30-01-2021 nhưng chị T công nhận chị viết nhầm thành ngày 30-01-2021 nên gọi chung là “hợp đồng đặt cọc ngày 30-01-2021”) thể hiện vợ chồng ông B, bà Đ đã đặt cọc cho chị T, anh L số tiền 1.800.000.000đ để nhận chuyển nhượng nhà đất của vợ chồng chị T, anh L. Thực tế vợ chồng ông B, bà Đ và chị T đều thừa nhận hợp đồng đặt cọc thể hiện nội dung chị T đã nhận số tiền 1.800.000.000đ trên xuất phát từ việc chị T đã vay tiền của vợ chồng ông B, bà Đ trước đó nhiều lần (mục đích để trả nợ hội, chi tiêu sinh hoạt gia đình, làm vốn buôn bán hoa quả), được đối trừ vào tiền chị T vay nợ của ông B, bà Đ không bao gồm số tiền nợ 150.000.000đ đã vay ngày 13-12-2018 được các bên đương sự là chị T và vợ chồng ông B, bà Đ thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, xác định số tiền 1.800.000.000đ trên là khoản tiền vợ chồng ông B, bà Đ cho vợ chồng chị T, anh L vay nợ.

Bị đơn chị T công nhận giấy biên nhận vay tiền ngày 26-4-2022 và hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất do ông B nộp bản chính đúng là chữ viết và chữ ký của chị T. Anh L công nhận giấy biên nhận vay tiền ngày 13-12-2018 mà ông B nộp bản chính đúng là chữ viết và chữ ký của anh L. Còn đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 26-4-2022 và hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất các bên đều thừa nhận chỉ có chữ ký của chị T là đúng, thời điểm lập các giấy này anh L đang đi xuất khẩu lao động nên không ký, do chị T ký thay anh L nên anh L khai nhận không biết hai khoản vay này. Tuy nhiên, đối với khoản vay chót nợ ngày 30-01-2021 số tiền vay 1.800.000.000đ, chị T không công nhận toàn bộ là nợ gốc, theo chị T khoản nợ này chỉ có 420.000.000đ là nợ gốc, còn lại 1.380.000.000đ là do ông B, bà Đ tính lãi nên mới thành nợ 1.800.000.000đ nhưng chị T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh về số nợ gốc chỉ có 420.000.000đ như chị trình bày nên không có căn cứ để chấp nhận. Nay bị đơn chị T, anh L nhận trách nhiệm trả nợ chung số tiền 720.000.000đ cho vợ chồng ông B, bà Đ; riêng chị T tại phiên tòa nhận trách nhiệm trả nợ riêng số tiền vay còn lại là 1.380.000.000đ; ông B, bà Đ nhất trí nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông B về việc đòi nợ vợ chồng anh L, chị T.

[3] *Về lãi suất*: Nguyên đơn ông B không yêu cầu Tòa án tính lãi suất đối với các khoản vay trên nên về lãi suất Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Từ những căn cứ phân tích nêu trên, cần buộc vợ chồng chị T, anh L phải cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông B, bà Đ số tiền nợ gốc 720.000.000đ và riêng chị T có trách nhiệm trả cho ông B, bà Đ số tiền nợ gốc 1.380.000.000đ là phù hợp với các Điều 166; 463; 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

[5] *Về án phí*: Buộc vợ chồng chị T, anh L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ chung của vợ chồng và chị T phải nộp án phí đối với khoản nợ riêng của chị T theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166; 463; 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc B kiện đòi nợ đối với vợ chồng chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn L là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Văn L phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Đoàn Ngọc B, bà Trần Thị Đ số tiền 720.000.000đ (bảy trăm hai mươi triệu đồng).

Buộc riêng chị Phạm Thị T phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Đoàn Ngọc B, bà Trần Thị Đ số tiền 1.380.000.000đ (một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc vợ chồng chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Văn L phải nộp 32.800.000đ (ba mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng); riêng chị Phạm Thị T phải nộp 53.400.000đ (năm mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn Thịnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Việt Hùng Phạm Văn Lịch

Nguyễn Thị Hằng